

Số: 181 /TB-STNMT-CCQLĐĐ

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 5 năm 2018

### THÔNG BÁO

**Kết quả kiểm tra điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người mua nhà ở, công trình xây dựng trong dự án Nhà chung cư CT3 Khu đô thị VCN – Phước Hải của Công ty Cổ phần Đầu tư VCN**

Kính gửi: Công ty Cổ phần Đầu tư VCN.

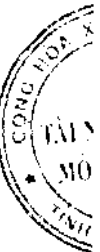
Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ thẩm định điều kiện bán nhà ở của Công ty Cổ phần Đầu tư VCN tại dự án Nhà chung cư CT3, Khu đô thị VCN Phước Hải, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang. Sau khi kiểm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo những nội dung sau:

#### 1. Căn cứ pháp lý:

- Công văn số 1132/CV-ĐT ngày 20/12/2017 của Công ty VCN báo cáo thực hiện dự án Nhà chung cư CT3, Khu đô thị VCN - Phước Hải;
- Văn bản số 9104/UBND-XDND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh về việc thống nhất công nhận chủ đầu tư dự án Khu đô thị VCN – Phước Hải;
- Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 về việc thu hồi đất, giao đất cho thuê đất để Công ty CP Đầu tư VCN thực hiện dự án Khu đô thị VCN- Phước Hải;
- Giấy phép xây dựng số 43/GPXD-SXD ngày 06/5/2016 (đính kèm bản vẽ kiến trúc);
- Văn bản số 677/CT-QLĐ ngày 06/02/2015 của Cục Thuế tỉnh về nghĩa vụ tài chính Khu đô thị VCN – Phước Hải;
- Giấy chứng nhận QSDĐ QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT-09542 ngày 17/11/2015;
- Văn bản số 1548/SXD-KTQH ngày 26/4/2018 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả công tác nghiệm thu hoàn thành công trình chung cư CT3.

#### 2. Kết quả kiểm tra:

Ngày 03/01/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải, UBND thành phố Nha Trang, UBND phường Phước Hải, Công ty VCN tiến hành kiểm tra hiện trạng sử dụng đất và công trình đã xây dựng, điều kiện bán căn hộ tại Chung cư CT3 Khu đô thị VCN - Phước Hải của chủ đầu tư gồm các nội dung:



a) Về quyền sử dụng đất:

Công ty Cổ phần Đầu tư VCN đã được UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT-09542 ngày 17/11/2015,

- Diện tích đất: 4.717m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị
- Thời hạn sử dụng đất: Đến hết ngày 30/6/2064. Người mua căn hộ chung cư gắn liền với quyền sử dụng đất được sử dụng ổn định lâu dài.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

b) Về tài sản gắn liền với đất :

Công ty được Sở Xây dựng cấp Giấy phép Xây dựng số 43/GPXD-SXD ngày 06/5/2016 với các nội dung:

- Tên công trình: Nhà chung cư CT3;
- Số tầng: 12 tầng (bao gồm 01 tầng chống nóng, 01 tầng tum mái);
- Diện tích xây dựng tầng 1: 2.989m<sup>2</sup>;
- Tổng diện tích sàn: 24.724,9m<sup>2</sup>;

c) Về hiện trạng sử dụng đất:

Chung cư CT3 đã được xây dựng hoàn thiện theo thiết kế được duyệt theo Giấy phép Xây dựng số 43/GPXD-SXD ngày 06/5/2016, gồm 217 căn (tầng trệt 28 căn hộ kinh doanh, tầng 1 đến tầng 7: 189 căn hộ ở). Có hệ thống cấp thoát nước, thu gom rác thải, hệ thống cấp điện. Hiện đã có một số căn hộ đã đưa vào sử dụng.

Ngày 26/4/2018, Sở Xây dựng có Văn bản số 1548/SXD-KTQH về việc thông báo kết quả công tác nghiệm thu hoàn thành công trình chung cư CT3, theo đó đồng ý cho chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.

d) Về điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bán căn hộ:

- Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
- Đất không có tranh chấp;
- Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;
- Trong thời hạn sử dụng đất;
- Hoàn thành xây dựng kết cấu hạ tầng theo thiết kế được duyệt. Kết nối hệ thống hạ tầng chung của khu vực, đảm bảo cấp điện, cấp nước, thoát nước.
- Về nghĩa vụ tài chính: Công ty được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và đã nộp tiền sử dụng đất (đã thẩm định khi cấp Giấy chứng nhận).

**3. Ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường:**

Căn cứ Điều 72 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và kết quả kiểm tra thực địa, Công ty Cổ phần Đầu tư VCN đủ điều kiện bán các căn hộ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người mua căn hộ tại Chung cư CT3.

Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển toàn bộ hồ sơ đã kiểm tra cho Văn phòng Đăng ký đất đai Khánh Hòa để làm thủ tục đăng ký nhà, đất cho bên mua căn hộ chung cư CT3 theo đúng quy định.

Công ty Cổ phần Đầu tư VCN có trách nhiệm nộp hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bên mua căn hộ Chung cư CT3 hoặc cung cấp hồ sơ cho bên mua để tự đi đăng ký đối với các căn hộ đã bán.

Giao cho Trung tâm Công nghệ Thông tin Tài nguyên và Môi trường thực hiện đăng công khai kết quả kiểm tra trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Khoản 46 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra để Công ty Cổ phần Đầu tư VCN biết và thực hiện.

Nơi nhận: *TL*

- Như trên; (V&ĐT)
- VPĐKĐĐ KH;
- Phòng TNMT Nha Trang;
- Sở TT&TT (đăng tải);
- Trung tâm CNTT (đăng tải);
- Lưu: VT, CCQLĐĐ, Khánh.

**GIÁM ĐỐC**



*Vũ Tấn Hải*  
**Vũ Tấn Hải**

SỞ  
TÀI  
NGUYÊN  
VÀ  
MÔI  
TRƯỜNG  
KHÁNH  
HÒA



**DANH SÁCH CÁC CĂN HỘ ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHO NGƯỜI MUA  
TẠI NHÀ CHUNG CƯ CT3, DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ VCN - PHƯỚC HẢI**  
Kèm theo Thông báo ...../STNMT-CCQLĐĐ ngày /5/2018 của Sở TN&MT Khánh Hòa

STT	Số hiệu căn hộ	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Sơ đồ nhà số
<b>TẦNG TRỆT</b>		<b>3067.71</b>	
1	5A	132.12	749/2017/SĐN
2	5B	107.27	750/2017/SĐN
3	5C	106.51	751/2017/SĐN
4	5D	147.50	752/2017/SĐN
5	5E	135.83	753/2017/SĐN
6	5F	134.13	754/2017/SĐN
7	5G	94.28	755/2017/SĐN
8	5H	94.28	756/2017/SĐN
9	5I	96.87	757/2017/SĐN
10	5J	96.86	758/2017/SĐN
11	5K	94.29	759/2017/SĐN
12	5L	94.30	760/2017/SĐN
13	5M	134.13	761/2017/SĐN
14	5N	135.86	762/2017/SĐN
15	5P	147.50	763/2017/SĐN
16	5Q	106.51	764/2017/SĐN
17	5R	106.51	765/2017/SĐN
18	5S	147.22	766/2017/SĐN
19	159A	102.42	767/2017/SĐN
20	159B	146.41	768/2017/SĐN
21	T08	113.62	775/2017/SĐN
22	T07	95.28	774/2017/SĐN
23	T06	93.82	773/2017/SĐN
24	T05	92.07	748/2017/SĐN
25	T04	77.75	772/2017/SĐN
26	T03	77.32	769/2017/SĐN
27	T02	77.48	771/2017/SĐN
28	T01	79.57	770/2017/SĐN
<b>TẦNG 2</b>		<b>1849.25</b>	
56	201	71.97	803/2017/SĐN
57	202	67.89	804/2017/SĐN
58	203	69.57	805/2017/SĐN
59	204	69.55	806/2017/SĐN
60	205	72.94	807/2017/SĐN
61	206	65.67	808/2017/SĐN
62	207	65.18	809/2017/SĐN
63	208	70.00	810/2017/SĐN
64	209	69.98	811/2017/SĐN
65	210	65.18	812/2017/SĐN
66	211	65.20	813/2017/SĐN

STT	Số hiệu căn hộ	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Sơ đồ nhà số
<b>TẦNG 1</b>		<b>1849.25</b>	
29	101	71.97	776/2017/SĐN
30	102	67.89	777/2017/SĐN
31	103	69.57	778/2017/SĐN
32	104	69.55	779/2017/SĐN
33	105	72.94	780/2017/SĐN
34	106	65.67	781/2017/SĐN
35	107	65.18	782/2017/SĐN
36	108	70.00	783/2017/SĐN
37	109	69.98	784/2017/SĐN
38	110	65.18	785/2017/SĐN
39	111	65.20	786/2017/SĐN
40	112	69.73	787/2017/SĐN
41	114	68.58	788/2017/SĐN
42	115	70.27	789/2017/SĐN
43	116	68.58	790/2017/SĐN
44	117	69.73	791/2017/SĐN
45	118	65.20	792/2017/SĐN
46	119	65.18	793/2017/SĐN
47	120	69.98	794/2017/SĐN
48	121	70.00	795/2017/SĐN
49	122	65.18	796/2017/SĐN
50	123	65.67	797/2017/SĐN
51	124	72.94	798/2017/SĐN
52	125	69.55	799/2017/SĐN
53	126	69.58	800/2017/SĐN
54	127	67.89	801/2017/SĐN
55	128	68.06	802/2017/SĐN
<b>TẦNG 3</b>		<b>1849.25</b>	
83	301	71.97	830/2017/SĐN
84	302	67.89	831/2017/SĐN
85	303	69.57	832/2017/SĐN
86	304	69.55	833/2017/SĐN
87	305	72.94	834/2017/SĐN
88	306	65.67	835/2017/SĐN
89	307	65.18	836/2017/SĐN
90	308	70.00	837/2017/SĐN
91	309	69.98	838/2017/SĐN
92	310	65.18	839/2017/SĐN
93	311	65.20	840/2017/SĐN



STT	Số hiệu căn hộ	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Sơ đồ nhà số
67	212	69.73	814/2017/SĐN
68	214	68.58	815/2017/SĐN
69	215	70.27	816/2017/SĐN
70	216	68.58	817/2017/SĐN
71	217	69.73	818/2017/SĐN
72	218	65.20	819/2017/SĐN
73	219	65.18	820/2017/SĐN
74	220	69.98	821/2017/SĐN
75	221	70.00	822/2017/SĐN
76	222	65.18	823/2017/SĐN
77	223	65.67	824/2017/SĐN
78	224	72.94	825/2017/SĐN
79	225	69.55	826/2017/SĐN
80	226	69.58	827/2017/SĐN
81	227	67.89	828/2017/SĐN
82	228	68.06	829/2017/SĐN
<b>TẦNG 4</b>		<b>1849.25</b>	
110	401	71.97	856/2017/SĐN
111	402	67.89	857/2017/SĐN
112	403	69.57	858/2017/SĐN
113	404	69.55	859/2017/SĐN
114	405	72.94	861/2017/SĐN
115	406	65.67	862/2017/SĐN
116	407	65.18	863/2017/SĐN
117	408	70.00	864/2017/SĐN
118	409	69.98	865/2017/SĐN
119	410	65.18	866/2017/SĐN
120	411	65.20	867/2017/SĐN
121	412	69.73	868/2017/SĐN
122	414	68.58	869/2017/SĐN
123	415	70.27	870/2017/SĐN
124	416	68.58	871/2017/SĐN
125	417	69.73	872/2017/SĐN
126	418	65.20	873/2017/SĐN
127	419	65.18	874/2017/SĐN
128	420	69.98	875/2017/SĐN
129	421	70.00	876/2017/SĐN
130	422	65.18	877/2017/SĐN
131	423	65.67	878/2017/SĐN
132	424	72.94	879/2017/SĐN
133	425	69.55	880/2017/SĐN
134	426	69.58	881/2017/SĐN
135	427	67.89	882/2017/SĐN
136	428	68.06	883/2017/SĐN
<b>TẦNG 6</b>		<b>1849.25</b>	

STT	Số hiệu căn hộ	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Sơ đồ nhà số
94	312	69.73	841/2017/SĐN
95	314	68.58	842/2017/SĐN
96	315	70.27	843/2017/SĐN
97	316	68.58	844/2017/SĐN
98	317	69.73	845/2017/SĐN
99	318	65.20	846/2017/SĐN
100	319	65.18	847/2017/SĐN
101	320	69.98	848/2017/SĐN
102	321	70.00	849/2017/SĐN
103	322	65.18	850/2017/SĐN
104	323	65.67	851/2017/SĐN
105	324	72.94	852/2017/SĐN
106	325	69.55	853/2017/SĐN
107	326	69.58	854/2017/SĐN
108	327	67.89	855/2017/SĐN
109	328	68.06	856/2017/SĐN
<b>TẦNG 5</b>		<b>1849.25</b>	
137	501	71.97	884/2017/SĐN
138	502	67.89	885/2017/SĐN
139	503	69.57	886/2017/SĐN
140	504	69.55	887/2017/SĐN
141	505	72.94	888/2017/SĐN
142	506	65.67	889/2017/SĐN
143	507	65.18	890/2017/SĐN
144	508	70.00	891/2017/SĐN
145	509	69.98	892/2017/SĐN
146	510	65.18	893/2017/SĐN
147	511	65.20	894/2017/SĐN
148	512	69.73	895/2017/SĐN
149	514	68.58	896/2017/SĐN
150	515	70.27	897/2017/SĐN
151	516	68.58	898/2017/SĐN
152	517	69.73	899/2017/SĐN
153	518	65.20	900/2017/SĐN
154	519	65.18	901/2017/SĐN
155	520	69.98	902/2017/SĐN
156	521	70.00	903/2017/SĐN
157	522	65.18	904/2017/SĐN
158	523	65.67	905/2017/SĐN
159	524	72.94	906/2017/SĐN
160	525	69.55	907/2017/SĐN
161	526	69.58	908/2017/SĐN
162	527	67.89	909/2017/SĐN
163	528	68.06	910/2017/SĐN
<b>TẦNG 7</b>		<b>1849.25</b>	





STT	Số hiệu căn hộ	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Sơ đồ nhà số
164	601	71.97	911/2017/SĐN
165	602	67.89	912/2017/SĐN
166	603	69.57	913/2017/SĐN
167	604	69.55	914/2017/SĐN
168	605	72.94	915/2017/SĐN
169	606	65.67	916/2017/SĐN
170	607	65.18	917/2017/SĐN
171	608	70.00	918/2017/SĐN
172	609	69.98	919/2017/SĐN
173	610	65.18	920/2017/SĐN
174	611	65.20	921/2017/SĐN
175	612	69.73	922/2017/SĐN
176	614	68.58	923/2017/SĐN
177	615	70.27	924/2017/SĐN
178	616	68.58	925/2017/SĐN
179	617	69.73	926/2017/SĐN
180	618	65.20	927/2017/SĐN
181	619	65.18	928/2017/SĐN
182	620	69.98	929/2017/SĐN
183	621	70.00	930A/2017/SĐN
184	622	65.18	931/2017/SĐN
185	623	65.67	932/2017/SĐN
186	624	72.94	933/2017/SĐN
187	625	69.55	934/2017/SĐN
188	626	69.58	935/2017/SĐN
189	627	67.89	936/2017/SĐN
190	628	68.06	937/2017/SĐN

STT	Số hiệu căn hộ	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Sơ đồ nhà số
191	701	71.97	938/2017/SĐN
192	702	67.89	939/2017/SĐN
193	703	69.57	940/2017/SĐN
194	704	69.55	941/2017/SĐN
195	705	72.94	942/2017/SĐN
196	706	65.67	943/2017/SĐN
197	707	65.18	944/2017/SĐN
198	708	70.00	945/2017/SĐN
199	709	69.98	946/2017/SĐN
200	710	65.18	947/2017/SĐN
201	711	65.20	948/2017/SĐN
202	712	69.73	949/2017/SĐN
203	714	68.58	950/2017/SĐN
204	715	70.27	951/2017/SĐN
205	716	68.58	952/2017/SĐN
206	717	69.73	953/2017/SĐN
207	718	65.20	954/2017/SĐN
208	719	65.18	955/2017/SĐN
209	720	69.98	956/2017/SĐN
210	721	70.00	957/2017/SĐN
211	722	65.18	958/2017/SĐN
212	723	65.67	959/2017/SĐN
213	724	72.94	960/2017/SĐN
214	725	69.55	961/2017/SĐN
215	726	69.58	962/2017/SĐN
216	727	67.89	963/2017/SĐN
217	728	68.06	964/2017/SĐN

